

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

*Báo cáo tài chính Hợp nhất quý I năm 2010
(chưa kiểm toán)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2010

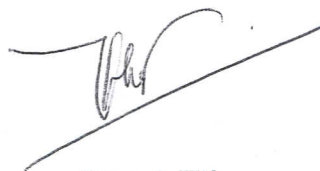
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13,998,923,304,391	14,263,707,062,491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,814,188,109,385	2,503,043,407,719
1. Tiền	111	D.01	1,274,037,902,609	1,478,781,724,386
2. Các khoản tương đương tiền	112		540,150,206,776	1,024,261,683,333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D.02	253,192,732,063	177,535,863,867
1. Đầu tư ngắn hạn	121		256,731,651,483	181,074,783,287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3,538,919,420)	(3,538,919,420)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,288,625,467,255	5,129,082,206,315
1. Phải thu khách hàng	131		2,502,239,241,653	2,827,575,339,399
2. Trả trước cho người bán	132		2,364,273,295,653	1,937,757,999,426
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		968,449,791	968,449,791
5. Các khoản phải thu khác	135	D.03	468,021,115,677	418,426,714,519
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(46,876,635,519)	(55,646,296,820)
IV. Hàng tồn kho	140		5,765,212,706,137	5,662,220,503,648
1. Hàng tồn kho	141	D.04	5,776,011,869,871	5,672,336,944,826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10,799,163,734)	(10,116,441,178)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		877,704,289,551	791,825,080,942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		101,062,466,059	27,571,258,702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80,509,585,231	46,507,872,716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		33,559,653,890	42,606,855,915
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		662,572,584,371	675,139,093,609
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,031,754,002,286	12,974,957,858,105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,235,835,593	168,765,085,978
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,272,754,834	1,234,904,780
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	D.07	1,491,076,481	168,069,769,367
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(527,995,722)	(539,588,169)
II. Tài sản cố định	220		10,322,223,659,396	10,284,662,461,691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.08	8,715,782,527,531	8,810,517,520,904
- Nguyên giá	222		10,301,942,682,059	10,347,211,887,407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,586,160,154,528)	(1,536,694,366,503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.09	80,438,250,097	83,771,638,894
- Nguyên giá	225		97,422,165,468	97,122,165,468

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	8,245,379,981	8,847,354,088
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	6,838,149,578	7,326,823,293
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	1,289,343,791,400	1,370,202,013,654
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2,955,889,778,125	2,946,937,943,242
I. Vốn chủ sở hữu	410	2,422,204,408,409	2,370,528,428,933
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,850,803,870,000	1,850,803,870,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	350,952,370,000	350,952,370,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	268,718,238	269,453,601
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(61,011,236,990)	(62,175,130,507)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	255,057,661,035	243,025,106,060
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	62,232,022,205	59,594,490,524
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1,492,304,647	994,863,116
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(37,591,300,726)	(72,936,593,861)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	533,685,369,716	576,409,514,309
1. Nguồn kinh phí	432	533,685,369,716	576,409,514,309
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500	1,550,152,470,926	1,496,871,687,767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	27,030,677,306,677	27,238,664,920,596

Ngày tháng 05 năm 2010

Người lập bảng
Họ tên



Vũ Anh Hiệp

Kế toán trưởng
Họ tên



Nguyễn Quốc Hòa

Tổng Giám đốc
Họ tên



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

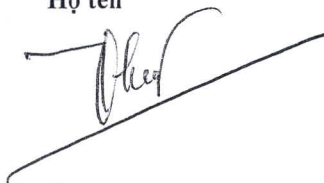
Quý I/ 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2010	Quý I/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,836,109,240,898	2,110,784,094,895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.26	7,388,771,516	3,599,766,420
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.25	2,828,720,469,382	2,107,184,328,475
4. Giá vốn hàng bán	11	D.25	2,399,649,720,501	1,857,268,464,838
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		429,070,748,881	249,915,863,637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.29	137,712,240,220	36,324,345,801
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.30	221,328,201,603	88,571,078,204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		203,747,176,801	77,317,988,646
8. Chi phí bán hàng	24		93,592,704,405	52,214,710,508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		116,647,291,961	92,690,815,780
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		135,214,791,132	52,763,604,946
11. Thu nhập khác	31		41,612,510,214	6,129,443,894
12. Chi phí khác	32		27,207,438,166	762,320,601
13. Lợi nhuận khác	40		14,405,072,048	5,367,123,293
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		21,524,982,005	3,567,608,965
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		171,144,845,185	61,698,337,204
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		58,573,377,275	15,400,140,440
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6,994,255,527)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		119,565,723,437	46,298,196,764
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		44,081,327,134	22,563,187,201
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		75,484,396,303	23,735,009,563
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		408	128

Ngày tháng 05 năm 2010

Người lập bảng
Họ tên



Vũ Anh Hiệp

Kế toán trưởng
Họ tên



Nguyễn Quốc Hòa

Tổng Giám đốc
Họ tên



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010

Phương pháp gián tiếp

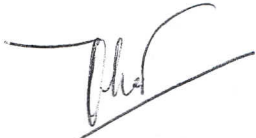
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/ 2010	Quý I/ 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	171,144,845,185	61,698,337,204
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	111,327,413,828	166,882,462,683
- Các khoản dự phòng	03	11,550,139,906	344,233,408
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4,392,113,064	(12,269,158)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15,615,315,380)	-
- Chi phí lãi vay	06	203,747,176,801	77,317,988,646
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	486,546,373,404	306,230,752,783
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(61,443,652,086)	(747,868,744,143)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(103,674,925,045)	(37,985,480,827)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(609,438,446,886)	2,681,263,423,127
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(50,497,545,742)	(24,776,682,860)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(134,068,205,096)	(77,317,988,646)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(68,572,057,820)	(30,302,292,491)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5,450,269,891	128,690,679,376
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(61,216,932,660)	(41,248,619,330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(596,915,122,040)	2,156,685,046,989
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(219,170,708,524)	(2,202,818,534,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	32,441,385	13,965,650,752
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(215,500,000,000)	(239,300,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	194,859,028,230	96,433,360,656
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20,638,013,099)	(126,580,307,883)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	900,000,000	3,995,729,600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28,462,564,560	46,323,357,234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(231,054,687,448)	(2,407,981,244,550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	736,128,760,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	871,437,755,570	1,129,355,181,362
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(724,861,123,016)	(1,212,899,902,246)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-


<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Quý I/ 2010</i>	<i>Quý I/ 2009</i>
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,462.121,400)	(24,462.602,191)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>139,114,511,154</i>	<i>628,121,436,925</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(688,855,298,334)	376,825,239,364
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,503,043,407,719	1,285,973,102,061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,814,188,109,385	1,662,798,341,425


Ngày tháng 05 năm 2010

Người lập bảng
Họ tên



Vũ Anh Hiệp

Kế toán trưởng 
Họ tên



Nguyễn Quốc Hòa

Tổng Giám đốc
Họ tên



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Phương

H. T. N. K. U. 1. 1. 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/03/2010

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 01/04/2009.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 19/01/2010, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế qui hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 31/03/2010 : 43 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 43 Công ty.

1.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	- Địa chỉ: D9 Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 55,14% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55,14%
2.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	- Địa chỉ: Số 52 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 52,05% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 52,05%

3.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	- Địa chỉ: Số 249 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
4.	Công ty Xây dựng số 4	- Địa chỉ: 47 Điện Biên phủ, phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 100% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 100%
5.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	- Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Thanh Hóa - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
6.	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	- Địa chỉ: Văn phòng I, Khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
7.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà CC2, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,15% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,30%
8.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	- Địa chỉ: Tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2 - 2, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, thành phố Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 54,33% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 54,33%
9.	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	- Địa chỉ: Lô 1166 - 1167 đường Phan Đăng Lưu, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Đà Nẵng - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 73,59% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 73,59%
10.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	- Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2 - 2, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Thành phố Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
11.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	- Địa chỉ: Tầng 10, nhà CT1-2, khu đô thị Mễ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
12.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	- Địa chỉ: Số 53 Ngô Quyền, Máy Chai, Hải Phòng - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%

13.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	- Địa chỉ: Số 184 Lê Hồng Phong, Nha Trang, Khánh Hòa - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 82,65% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 82,65%
14.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	- Địa chỉ: Khối 11, phường Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 60% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60%
15.	Công ty Cổ phần xây lắp Vinaconex 25	- Địa chỉ: Số 159B Trần Quý Cáp, Tam Kỳ, Quảng Nam - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
16.	Công ty cổ phần Vinaconex 27	- Địa chỉ: Số 10 đường Nguyễn Văn Tre, phường 1, Thành phố Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 73,79% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 86,55%
17.	Công ty TNHH MTV Vinaconex Dung Quất	Địa chỉ: Xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 100% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 100%
18.	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện miền Bắc 2	- Địa chỉ: Số 100 Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 57,39% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60,01%
19.	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 45	- Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 46,93% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 64,02%
20.	Công ty Cổ phần Vimeco	- Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,40% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,40%
21.	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	- Địa chỉ: Số 47 Điện Biên Phủ, phường ĐaKao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 58,04% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 58,79%
22.	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex - VINACONSULT	- Địa chỉ: Tầng 4,5, Nhà D9, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
23.	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	- Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vimeco, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%

24.	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	- Địa chỉ: Km7, quốc lộ 26, phường Tân Hòa, thành phố Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 56,90% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 56,90%
25.	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	- Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
26.	Công ty Cổ phần Xi măng Vinaconex Lương Sơn	- Địa chỉ: Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, Hòa Bình - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 55% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55%
27.	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	- Địa chỉ: Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, Yên Bái - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 56,46% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 61,17%
28.	Công ty Cổ phần Du lịch khách sạn Suối Mơ	- Địa chỉ: Đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 66,29% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 73,17%
29.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam	- Địa chỉ: Tầng 1, Văn phòng 5, khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 85,76% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 95,26%
30.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	- Địa chỉ: Thôn Nhuệ Giang, Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 75,56% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 75,56%
31.	Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam	- Địa chỉ: Số 24 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,74% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 52,33%
32.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	- Địa chỉ: Tầng 1 nhà 17T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 70% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 70%
33.	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vinaconex Thanh Hóa	- Địa chỉ: Số 27-29 đường Lê Lợi, phường Lam Sơn, Thanh Hóa - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 69,59% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 71,22%
34.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	- Địa chỉ: Tầng 1 nhà 17T5, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 53,33% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 53,33%

35.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	- Địa chỉ: Tòa nhà Vinaconex, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
36.	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	- Địa chỉ: Km6 - Quốc lộ 18A - Cẩm Thạch - Cẩm Phả - Quảng Ninh - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 99,82% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 100,00%
37.	Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	- Địa chỉ: 459C Bạch Mai - Hai Bà Trưng - Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 55,00% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55,00%
38.	Công ty TNHH MTV nước sạch Vinaconex	- Địa chỉ: Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 94,06% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 94,06%
39.	Công ty cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Địa chỉ: Tổ 5 - Đông Lý - Thị trấn Yên Bình - huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 80,90% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 86,51%
40.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	- Địa chỉ: Số 8, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 70,56% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 80,83%
41.	Công ty Cổ phần vật tư ngành nước Vinaconex	- Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 60,15% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 92,84%
42.	Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh thương mại Vinaconex Plaza	- Địa chỉ: Số 8, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 58,30% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 58,30%
43.	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC	Tầng 10, tòa nhà CT3-3, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 53,90% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 53,90%

4. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

1.	Công ty Cổ phần Xây	- Địa chỉ: Tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2 - 2, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ,
----	---------------------	---

	dựng công trình ngầm	đường Phạm Hùng, thành phố Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 30,71% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30,71%
2.	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vinaconex - UPGC	- Địa chỉ: Số 191, đường Thống Nhất, thành phố Nha Trang, Khánh Hoà. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 25,00% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 25,00%
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung	- Địa chỉ: xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 27,54% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,97%
4.	Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	- Địa chỉ: Khu CN Bắc Phú Cát, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 46,97% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 47,77%
5.	Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt	- Địa chỉ: xã Xuân Mỹ, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 48,45% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 48,45%
7.	Công ty CP Nhân lực và Thương mại Vinaconex	- Địa chỉ: Tầng 1, Nhà 17 T6, Khu đô thị Trung Hoà, Nhân Chính, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 46,43% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 48,53%
8.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	- Địa chỉ: Số 3 đường Lê Hồng Phong, thành phố Vinh, Nghệ An - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 34,43% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 34,43%
9.	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	- Địa chỉ: Tầng 1, Nhà 18 T2, Khu đô thị Trung Hoà, Nhân Chính, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 36,29% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 39,00%
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	- Địa chỉ: Nhà 17N8B Khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 32,07% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 37,71%

5. Danh sách các Công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

1.	Công ty TNHH Vina Sanwa	- Địa chỉ: Lô A5, Khu CN Bắc Phú Cát, xã Thạch Hoà, Thạch Thất, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 40,00% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 40,00%
2.	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	- Địa chỉ: đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 29,00% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,00%
3.	Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	- Địa chỉ: Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 50,00% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50,00%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính quý I năm 2010 từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của chuẩn mực và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

11/01/2010 10:30 AM

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

8. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Theo chuẩn mực kế toán số 25 “báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”, đoạn 17 quy định “Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất báo cáo tài chính phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Khối văn phòng Tổng Công ty (công ty mẹ) có kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 và Báo cáo tài chính của các công ty con có kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/03/2010, phương pháp lập như sau:

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của các giao dịch trong cùng Tổng Công ty được loại trừ.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được khấu trừ khi xác định giá trị ghi sổ của tài sản cũng được loại bỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	75,175,516,729	50,185,069,067
- Tiền gửi ngân hàng	1,198,778,385,880	1,423,212,566,319
- Tiền đang chuyển	84,000,000	5,384,089,000
Cộng	1,274,037,902,609	1,478,781,724,386

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22,399,573,683	26,888,160,120
- Đầu tư ngắn hạn khác	234,332,077,800	154,186,623,167
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3,538,919,420)	(3,538,919,420)
Cộng	253,192,732,063	177,535,863,867

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11,340,006,421	12,233,359,829
- Phải thu người lao động	1,641,325,778	-
- Cho vay ngắn hạn	-	53,951,565,000
- Phải thu khác	455,039,783,478	352,241,789,690
Cộng	468,021,115,677	418,426,714,519

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	27,707,006,026	17,686,316,216
- Nguyên liệu, vật liệu	295,941,955,684	247,373,004,651
- Công cụ, dụng cụ	174,914,107,093	158,317,887,329
- Chi phí SX, KD dở dang	5,019,545,387,575	5,079,132,895,825
- Thành phẩm	212,364,613,945	144,532,332,084
- Hàng hóa	44,801,802,917	16,420,828,004
- Hàng gửi đi bán	736,996,631	8,873,680,717
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,776,011,869,871	5,672,336,944,826

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,491,076,481	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	168,069,769,367
Cộng	1,491,076,481	168,069,769,367

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Tổng số chi phí XDCB dở dang	1,475,533,893,520	1,340,899,893,253

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.13- Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	330,596,608,930	262,977,212,093
- Đầu tư trái phiếu	2,000,000	5,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	22,756,040,793	40,002,625,601
Cộng	353,354,649,723	302,984,837,694

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.15- Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Vay và nợ ngắn hạn	2,946,217,888,074	2,579,899,027,182
- Vay ngắn hạn ngân hàng	2,557,399,474,763	2,260,394,350,045
- Vay ngắn hạn tổ chức	17,947,812,846	88,971,059,372
- Vay ngắn hạn cá nhân	370,870,600,465	230,533,617,765
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	897,386,942,023	973,625,543,555
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	866,394,466,444	911,640,592,396
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	30,992,475,579	61,984,951,159
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	3,843,604,830,097	3,553,524,570,737

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.17- Chi phí phải trả</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Trích trước hoạt động kinh doanh	276,504,387,714	330,349,714,822
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	111,246,993,981	113,625,925,134
- Trích trước khác	212,466,663,300	264,104,114,370
Cộng	600,218,044,995	708,079,754,326

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	587,395,376	-
- Kinh phí công đoàn	10,874,619,802	-
- Bảo hiểm xã hội	8,365,132,152	-
- Bảo hiểm y tế	1,088,133,135	-
- Phải trả về cổ phần hoá	267,058,178	758,455,400,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401,039,651,759	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,218,088,842,489	1,218,618,564,226
Cộng	1,640,310,832,891	1,977,073,964,226

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ ngân hàng	5,036,221,608,497	5,766,711,387,745
- Vay và nợ tổ chức	2,400,881,664,492	1,834,097,285,684
- Vay và nợ cá nhân	51,703,321,241	31,501,547,607
Cộng	7,488,806,594,230	7,632,310,221,036

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.26- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2010	Quý I/2009
- Chiết khấu thương mại	7,194,353,089	3,525,780,932
- Giảm giá hàng bán	39,845,149	44,586,888
- Hàng bán bị trả lại	154,573,278	29,398,600
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	7,388,771,516	3,599,766,420

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.29- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2010	Quý I/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127,450,165,007	10,857,751,609
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	177,028,000	14,689,339,400
- Lãi bán chứng khoán	279,164,098	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	580,227,697	1,677,739,429
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12,269,158
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9,225,655,418	9,087,246,205
Cộng	137,712,240,220	36,324,345,801

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.30- Chi phí hoạt động tài chính	Quý I/2010	Quý I/2009
- Lãi tiền vay	203,747,176,801	77,317,988,646
- Chi phí mua bán chứng khoán	91,091,500	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,604,844,489	3,747,248,313
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,392,113,064	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	800,000,000
- Chi phí tài chính khác	2,492,975,749	6,705,841,245
Cộng	221,328,201,603	88,571,078,204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	33,024,871,787	36,020,000	85,303,673	-	32,975,588,114
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	62,029,122,628	13,519,271,944	4,419,347,305	2,090,330,564	69,038,716,703
- Vật tư luân chuyển	1,322,941,893	3,907,427,671	2,877,227,984	-	2,353,141,580
- Chi phí sửa chữa lớn	16,653,965,833	10,462,391,001	4,807,573,991	429,041,558	21,879,741,285
- Chi phí lãi vay		-	-	-	-
- Chi phí khác	154,635,469,851	48,928,437,209	4,395,684,565	80,742,699,800	118,425,522,695
Cộng	267,666,371,992	76,853,547,825	16,585,137,518	83,262,071,922	244,672,710,377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

<i>D.16- Thuế và các khoản phải thu/ nộp Nhà nước</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Phải nộp trong 3 tháng đầu năm</i>	<i>Số đã nộp trong 3 tháng đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	188,073,022,804	129,180,427,781	245,369,286,542	71,884,164,043
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,251,969,733	353,083,913	1,898,885,820
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	142,533,178	1,050,920,402	1,085,582,637	107,870,943
- Thuế TNDN	210,333,692,983	64,087,398,749	68,572,057,819	205,849,033,913
- Thuế thu nhập cá nhân	3,016,780,171	6,447,396,822	6,063,390,195	3,400,786,798
- Thuế tài nguyên	1,479,610,875	1,747,417,386	2,021,310,967	1,205,717,294
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	639,392,502	147,388,709	147,200,838	639,580,373
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	26,248,791,635	35,541,112,035	33,063,412,200	28,726,491,470
Cộng	429,933,824,148	240,454,031,617	356,675,325,111	313,712,530,654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4,229,173,325,235	4,618,548,401,986	572,123,382,541	927,366,777,645	10,347,211,887,407
Mua trong kỳ	1,129,324,291	16,747,469,997	6,449,556,110	1,369,684,875	25,696,035,273
Đầu tư XD CB hoàn thành	790,477,945	-	-	-	790,477,945
Tặng khác	-	19,118,030,649	10,137,059,680	7,097,000,307	36,352,090,636
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(18,764,301,812)	-	-	-	(18,764,301,812)
Thanh lý, nhượng bán	-	(25,618,255,915)	(19,364,543,354)	(862,503,452)	(45,845,302,721)
Giảm khác	(13,920,925,662)	(21,650,623,105)	(4,198,816,103)	(3,727,839,799)	(43,498,204,669)
Số dư cuối Quý I/2010	4,198,407,899,997	4,607,145,023,612	565,146,638,874	931,243,119,576	10,301,942,682,059
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	296,742,995,560	955,521,935,335	233,531,186,826	50,898,248,782	1,536,694,366,503
Khấu hao trong kỳ	40,995,095,284	62,279,260,819	16,364,554,783	4,534,734,169	124,173,645,055
Tặng khác	-	392,857,003	-	-	392,857,003
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1,694,651,006)	119,414,000	-	25,000,000	(1,550,237,006)
Thanh lý, nhượng bán	-	(25,618,255,915)	(19,364,543,354)	(833,920,119)	(45,816,719,388)
Giảm khác	(762,824,767)	(20,291,392,704)	(2,951,700,369)	(3,727,839,799)	(27,733,757,639)
Số dư cuối Quý I/2010	335,280,615,071	972,403,818,538	227,579,497,886	50,896,223,033	1,586,160,154,528
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	3,932,430,329,675	3,663,026,466,651	338,592,195,715	876,468,528,863	8,810,517,520,904
Tại ngày cuối Quý I/2010	3,863,127,284,926	3,634,741,205,074	337,567,140,988	880,346,896,543	8,715,782,527,531

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

19,730,643,124
70,316,684,562
7,143,490,446

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

D.09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	3,733,226,249	13,155,646,066	80,233,293,153	-	97,122,165,468
Thuê tài chính trong Lũy kế Quý I/2010	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	300,000,000	300,000,000
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2010	3,733,226,249	13,155,646,066	80,233,293,153	300,000,000	97,422,165,468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	504,722,619	2,802,398,333	10,043,405,622	-	13,350,526,574
Khấu hao trong kỳ	168,240,875	292,774,958	2,872,372,964	-	3,333,388,797
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	300,000,000	300,000,000
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2010	672,963,494	3,095,173,291	12,915,778,586	300,000,000	16,983,915,371
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	3,228,503,630	10,353,247,733	70,189,887,531	-	83,771,638,894
Tại ngày cuối Quý I/2010	3,060,262,755	10,060,472,775	67,317,514,567	-	80,438,250,097

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

D.10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	36,634,155,066	9,728,424,727	1,733,095,300	6,507,427,522	54,603,102,615
Mua trong kỳ	-	-	-	260,000,000	260,000,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tặng khác	1,290,061,000	-	-	43,600,000	1,333,661,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(392,990,000)	(392,990,000)
Số dư cuối Quý I/2010	37,924,216,066	9,728,424,727	1,733,095,300	6,418,037,522	55,803,773,615
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,479,049,975	299,904,836	268,896,816	1,081,842,348	5,129,693,975
Khấu hao trong kỳ	364,279,217	13,366,000	29,322,693	117,972,876	524,940,786
Tặng khác	-	-	-	73,140,606	73,140,606
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(392,990,000)	(392,990,000)
Số dư cuối Quý I/2010	3,843,329,192	313,270,836	298,219,509	879,965,830	5,334,785,367
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	33,155,105,091	9,428,519,891	1,464,198,484	5,425,585,174	49,473,408,640
Tại ngày cuối Quý I/2010	34,080,886,874	9,415,153,891	1,434,875,791	5,538,071,692	50,468,988,248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010

D.12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối Quý I/2010
Nguyên giá bất động sản đầu tư	339,127,998,151	51,980,117,114	-	391,108,115,265
- Quyền sử dụng đất	9,627,543,200	-	-	9,627,543,200
- Nhà	237,671,000,021	51,454,543,597	-	289,125,543,618
- Nhà và quyền sử dụng đất	91,829,454,930	525,573,517	-	92,355,028,447
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	54,573,835,361	24,955,034,874	-	79,528,870,235
- Quyền sử dụng đất	1,161,308,361	-	-	1,161,308,361
- Nhà	38,345,215,953	23,685,034,874	-	62,030,250,827
- Nhà và quyền sử dụng đất	15,067,311,047	1,270,000,000	-	16,337,311,047
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	284,554,162,790	-	-	311,579,245,030
- Quyền sử dụng đất	8,466,234,839	-	-	8,466,234,839
- Nhà	199,325,784,068	-	-	227,095,292,791
- Nhà và quyền sử dụng đất	76,762,143,883	-	-	76,017,717,400
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010

Dữ li

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.25- Doanh thu theo ngành	Quý I/2010	Tỷ trọng	Quý I/ 2009	Tỷ trọng
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	1,607,626,281,258	56.83%	1,241,681,824,198	58.93%
- Bất động sản	301,223,185,417	10.65%	107,943,593,283	5.12%
- Sản xuất công nghiệp	793,274,368,510	28.04%	614,980,032,397	29.18%
- Tư vấn	14,665,829,763	0.52%	5,600,142,337	0.27%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	42,483,300	0.00%	82,797,909	0.00%
- Doanh thu khác	111,888,321,134	3.96%	136,895,938,351	6.50%
Tổng doanh thu thuần	2,828,720,469,382		2,107,184,328,475	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	1,476,997,619,487	61.55%	1,179,655,209,569	63.52%
- Bất động sản	229,224,533,890	9.55%	85,333,142,872	4.59%
- Sản xuất công nghiệp	601,532,273,431	25.07%	519,964,170,479	28.00%
- Tư vấn	10,334,006,587	0.43%	4,557,485,126	0.25%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	81,561,287,106	3.40%	67,758,456,792	3.65%
Tổng giá vốn hàng bán	2,399,649,720,501		1,857,268,464,838	
Lãi gộp				
- Xây lắp	130,628,661,771	30.44%	62,026,614,629	24.82%
- Bất động sản	71,998,651,527	16.78%	22,610,450,411	9.05%
- Sản xuất công nghiệp	191,742,095,079	44.69%	95,015,861,918	38.02%
- Tư vấn	4,331,823,176	1.01%	1,042,657,211	0.42%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	42,483,300	0.01%	82,797,909	0.03%
- Doanh thu khác	30,327,034,028	7.07%	69,137,481,559	27.66%
Tổng lãi gộp	429,070,748,881		249,915,863,637	
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp	8.13%		5.00%	
- Bất động sản	23.90%		20.95%	
- Sản xuất công nghiệp	24.17%		15.45%	
- Tư vấn	29.54%		18.62%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	0.00%		0.00%	
- Xuất khẩu lao động	100.00%		100.00%	
- Doanh thu khác	27.10%		50.50%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	15.17%		11.86%	

D.N. 3.0 H.A. 4.0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

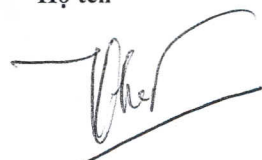
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam


D42- Chỉ số tài chính và hoạt động	ĐVT	Quý I/2010	Quý I/ 2009
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	51.79	52.37
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	48.21	47.63
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83.22	83.56
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16.78	16.44
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0.62	0.63
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.98	0.98
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.14	0.18
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	6.05	2.93
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4.23	2.20
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.63	0.23
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.44	0.17
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.00	1.55

Ngày tháng 05 năm 2010

Người lập bảng
Họ tên


Vũ Anh Hiệp

Kế toán trưởng
Họ tên


Nguyễn Quốc Hòa

Tổng Giám đốc

Họ tên

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Phương